

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
(V/v Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2024)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**

1. Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2024
2. Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, BTH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		6,261,304,033,462	6,210,119,368,339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		176,733,898,777	143,522,673,523
1. Tiền	111	V.01	176,733,898,777	143,522,673,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,736,464,151,079	3,643,390,687,826
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		3,738,789,151,079	3,645,993,398,559
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,325,000,000)	(2,602,710,733)
III. Các khoản phải thu	130		534,954,417,280	602,555,513,645
1. Phải thu của khách hàng	131		420,473,548,162	486,141,032,155
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	419,521,702,573	485,400,765,685
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		951,845,589	740,266,470
2. Trả trước cho người bán	132		7,890,397,517	3,256,018,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	158,308,012,045	162,800,372,052
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(51,717,540,444)	(49,641,908,611)
IV. Hàng tồn kho	140		37,289,524,607	2,638,023,168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,289,524,607	2,638,023,168
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140,718,110,857	131,335,161,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	136,920,697,219	131,026,617,416
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		119,135,584,789	113,417,793,986
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		17,785,112,430	17,608,823,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	45,895,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,797,413,638	262,648,185
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,635,143,930,862	1,686,677,308,967
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		718,438,934,388	731,101,246,415
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		916,704,996,474	955,576,062,552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,306,728,201,904	1,238,600,828,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,885,866,305	24,087,649,504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	30,885,866,305	24,087,649,504
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		20,885,866,305	14,087,649,504
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		623,263,157,394	643,034,087,676

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	339,759,272,177	356,441,023,574
- Nguyên giá	222		699,592,050,530	703,656,456,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359,832,778,353)	(347,215,432,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	262,958,796,570	271,183,333,418
- Nguyên giá	228		373,344,067,027	371,354,221,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(110,385,270,457)	(100,170,888,009)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,545,088,647	15,409,730,684
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		591,791,708,012	523,782,811,482
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	601,002,865,358	539,065,110,490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(10,561,157,346)	(16,632,299,008)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,787,470,193	47,696,280,304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57,360,226,860	44,832,217,304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,427,243,333	2,864,063,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		7,568,032,235,366	7,448,720,197,305
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,735,646,867,608	5,584,097,985,883
I. Nợ ngắn hạn	310		5,675,796,599,649	5,532,379,449,811
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	270,325,975,917	358,004,153,157
2. Phải trả người bán	312		504,903,582,513	487,319,141,979
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		463,471,299,742	447,104,466,779
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	41,432,282,771	40,214,675,200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	60,561,686,678	53,325,805,485
5. Phải trả người lao động	315		277,560,500,837	227,095,108,627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41,712,659,701	38,355,463,402
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		160,415,612,701	173,136,181,132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		127,570,690,274	104,879,924,523
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,232,745,891,028	4,090,263,671,506
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,210,570,849,451	2,084,486,409,534
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,614,435,025,609	1,614,845,100,698
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		407,740,015,968	390,932,161,274
II. Nợ dài hạn	330		59,850,267,959	51,718,536,072
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,058,627,300	1,900,213,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		17,136,216,667	14,320,315,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,815,186,266	26,724,498,212
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14,840,237,726	8,773,509,560
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,832,385,367,758	1,864,622,211,422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,832,385,367,758	1,864,622,211,422
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166,368,011,635	154,913,686,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110,896,796,000	110,896,796,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308,479,680,607	352,170,849,064
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,568,032,235,366	7,448,720,197,305
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		38,755,006,110	35,462,202,210
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		8,063,772,721	36,194,286,132
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			841,692.62	1,391,535.09
- Đô la Úc (AUD)			9.35	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,857.80	16,939.56
- Bảng Anh			3.07	443.07

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,109,000,313,161	1,004,967,233,018	2,229,249,603,702	2,045,671,190,602
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,121,070,361,165	959,186,998,280	2,220,019,728,659	2,004,550,615,909
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		81,911,999,416	60,002,126,322	135,314,314,960	116,218,242,390
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		93,982,047,420	14,221,891,584	126,084,439,917	75,097,667,697
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	352,699,942,061	328,167,835,280	687,210,886,170	658,170,625,725
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		379,980,707,669	337,102,605,899	674,548,574,143	704,199,734,221
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		27,280,765,608	8,934,770,619	(12,662,312,027)	46,029,108,496
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		756,300,371,100	676,799,397,738	1,542,038,717,532	1,387,500,564,877
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		144,082,170,870	108,696,610,465	253,182,082,791	214,674,888,476
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	87,575,140,689	69,013,113,303	155,603,005,181	135,770,411,020
- Doanh thu khác	04.2	VI.27.2	56,507,030,181	39,683,497,162	97,579,077,610	78,904,477,456
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		900,382,541,970	785,496,008,203	1,795,220,800,323	1,602,175,453,353
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		401,043,540,085	392,763,367,336	743,236,477,247	765,307,147,280
Trong đó:	11.01		-	-		
- Tổng chi bồi thường	11.1		401,043,540,085	392,763,367,336	743,293,083,495	765,307,147,280
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-	56,606,248	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		42,332,666,166	42,734,350,017	73,315,239,008	97,622,092,463
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(18,128,615,504)	(77,087,796,283)	(410,075,089)	(185,358,050,475)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(16,509,218,404)	(18,930,434,440)	(38,871,066,078)	(175,552,293,093)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	357,091,476,819	291,871,655,476	708,382,229,228	657,879,297,435
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		8,230,016,529	6,820,865,187	16,807,854,694	14,165,691,241
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	294,085,201,902	279,568,093,743	581,274,714,628	536,411,395,268
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		62,020,963,163	55,637,135,530	118,444,686,573	109,826,312,754
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		232,064,238,739	223,930,958,213	462,830,028,055	426,585,082,514
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		659,406,695,250	578,260,614,406	1,306,464,798,550	1,208,456,383,944
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		240,975,846,720	207,235,393,797	488,756,001,773	393,719,069,409
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-		
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-		
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-		
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	41,818,025,417	34,160,155,643	74,074,859,963	56,494,561,646
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	9,521,750,307	8,245,018,951	15,696,560,269	11,823,766,593
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		32,296,275,110	25,915,136,692	58,378,299,694	44,670,795,053
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	166,314,710,540	120,346,401,608	361,029,240,834	259,234,653,448
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		106,957,411,290	112,804,128,881	186,105,060,633	179,155,211,014
23. Thu nhập khác	31		5,438,063,538	12,882,268,379	12,606,648,183	16,489,199,617
24. Chi phí khác	32		824,198,942	6,074,543,596	2,554,164,779	7,559,532,792
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,613,864,596	6,807,724,783	10,052,483,404	8,929,666,825

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,052,574,463,606	1,698,656,198,651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,316,300,537,750)	(1,022,895,998,560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(406,595,437,978)	(355,825,801,860)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,895,148,039)	(2,133,524,495)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(28,570,295,577)	(24,106,568,922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	162,763,620,228	107,043,730,666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(201,113,160,882)	(301,454,118,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	255,863,503,608	99,283,917,112
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,545,062,730)	(45,466,494,799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	97,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800,000,000,000)	(1,163,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	628,000,000,000	862,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,272,200,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20,570,211,768	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150,778,525,532	97,823,563,437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,371,525,430)	(248,642,931,362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	270,832,037,511	272,801,847,702
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358,510,214,751)	(47,214,923,366)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,952,025,800)	(67,390,928,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208,630,203,040)	158,195,995,836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	31,861,775,138	8,836,981,586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143,522,673,523	109,294,156,158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,349,450,116	(442,374,395)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	176,733,898,777	117,688,763,349

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2024
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện quy định của pháp luật, cụ thể theo công văn số 172/BTC-QLBH ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Áp dụng phương pháp theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2024. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm

nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng công ty điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 232/2012/TT-BTC

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	176,733,898,777	143,522,673,523
- Tiền mặt	7,919,918,962	8,426,666,377
+ Tiền Việt Nam	7,919,918,962	8,426,666,377
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	168,276,074,047	135,096,007,146
+ Tiền Việt Nam	146,571,638,854	101,122,190,209
+ Ngoại tệ	21,704,435,193	33,973,816,937
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	537,905,768	-
+ Tiền Việt Nam	537,905,768	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	3,736,464,151,079	3,643,390,687,826
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	38,857,441,346	50,911,688,826
Cổ phiếu được niêm yết	38,857,441,346	50,911,688,826
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,699,931,709,733	3,595,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	3,679,931,709,733	3,595,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,325,000,000)	(2,602,710,733)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	534,954,417,280	602,555,513,645
- Phải thu của khách hàng	420,473,548,162	486,141,032,155
- Trả trước cho người bán	7,890,397,517	3,256,018,049
- Các khoản phải thu khác	158,308,012,045	162,800,372,052
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(51,717,540,444)	(49,641,908,611)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	136,920,697,212	131,026,617,408
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	113,417,793,978	109,114,266,670
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	124,162,477,376	226,768,263,258
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(118,444,686,572)	(222,464,735,950)
- Số dư cuối kỳ	119,135,584,782	113,417,793,978

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17,785,112,430	17,608,823,430
---------------------------------	----------------	----------------

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	37,289,524,607	2,638,023,168
Nguyên liệu, vật liệu	37,289,524,607	2,638,023,168
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,635,143,930,862	1,686,677,308,967
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	718,438,934,388	731,101,246,415
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	916,704,996,474	955,576,062,552

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	30,885,866,305	24,087,649,504
- Ký quỹ bảo hiểm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	20,885,866,305	14,087,649,504

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	20,545,088,647	15,409,730,684

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	591,791,708,012	523,782,811,482
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	89,298,340,358	97,360,585,490
- Đầu tư trái phiếu	430,000,000,000	380,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	83,054,525,000	63,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(10,561,157,346)	(16,632,299,008)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	57,360,226,860	44,832,217,304
- Chi phí thuê nhà	18,258,295,805	15,302,375,933
- Chi phí trả trước khác	39,101,931,055	29,529,841,371

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	419,521,702,573	485,400,765,685
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	194,304,708,737	210,732,760,253
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	32,252,143,675	38,673,306,327
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	192,964,850,161	235,994,699,105

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	463,471,299,742	447,104,466,779
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	64,227,983,398	35,583,756,616
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,169,102,898	16,371,396,834
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	389,074,213,446	395,149,313,329

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	227,943,458,668	238,216,142,747
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	160,415,612,701	173,136,181,133
- Số dư đầu kỳ	173,136,181,133	132,638,821,937
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	142,882,436,750	340,817,317,466
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(155,603,005,181)	(300,319,958,270)
- Số dư cuối kỳ	160,415,612,701	173,136,181,133
(2). Người mua trả tiền trước	-	-
(3). Doanh thu chưa thực hiện	25,815,186,266	26,724,498,212
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,712,659,701	38,355,463,402
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8,078,090,469	8,946,880,718
- Bảo hiểm xã hội	671,225,032	606,450,937
- Bảo hiểm y tế	152,942,494	141,593,748
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,306,406,710	450,830,232
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31,503,994,996	28,209,707,767

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	768,081,597,181	635,437,906,646
Chi phí cán bộ nhân viên	419,182,767,013	306,341,241,856
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	11,175,748,017	11,602,645,084

Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,416,541,780	21,511,637,008
Thuế, phí và lệ phí	12,321,017,371	8,529,594,225
Chi phí dự phòng	335,054,811	2,134,601,681
Chi phí đóng góp các Quỹ	8,773,182,485	9,349,726,786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208,713,122,663	213,641,912,696
Chi phí bằng tiền khác	79,164,163,041	62,326,547,310

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	36,273,263,398	132,804,266,237	135,205,776,646	33,871,752,989
I.1	Thuế VAT	36,273,263,398	132,804,266,237	135,205,776,646	33,871,752,989
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,115,190,745	39,475,936,157	28,570,295,577	22,020,831,325
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	380,727,201	360,565,707	-265,312,479
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	380,727,201	360,565,707	-265,312,479
VI	Thuế thu nhập cá nhân	5,928,095,403	19,697,111,944	21,395,315,761	4,229,891,586
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,359,671,726	16,744,604,407	18,521,294,397	3,582,981,736
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	430,453,406	921,973,439	1,144,456,455	207,970,390
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	975,300	1,635,799,970	1,368,476,890	268,298,380
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	136,994,971	394,734,128	361,088,019	170,641,080
VII	Các loại thuế khác	294,729,912	1,435,988,971	1,026,195,626	704,523,257
VII.1	Thuế nhà thầu	233,583,890	1,061,172,666	645,686,144	649,070,412
VII.2	Thuế môn bài	-2,000,000	84,000,000	82,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,146,022	290,816,305	298,509,482	55,452,845
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	53,325,805,485	193,794,030,510	186,558,149,317	60,561,686,678

NGƯỜI LẬP

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

PETROLIMEX

Đ. ĐÔNG ĐA, TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	417,709,321,629	125,872,353,733	156,319,580,731	3,755,200,390	703,656,456,483	371,354,221,427	1,075,010,677,910
Số tăng trong năm	13	-	7,456,089,819	194,551,509	332,146,296	7,982,787,624	1,989,845,600	9,972,633,224
- Mua sắm mới	131		2,981,901,182	153,460,600	332,146,296	3,467,508,078		3,467,508,078
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132							
- Điều động nội bộ công ty	134		4,474,188,637	41,090,909		4,515,279,546		4,515,279,546
- Tăng khác	135						1,989,845,600	1,989,845,600
Số giảm trong năm	14	1,989,845,600	9,638,947,613	418,400,364	-	12,047,193,577	-	12,047,193,577
- Chuyển sang BDS đầu tư	141							
- Thanh lý, nhượng bán	142		5,164,758,976	418,400,364		5,583,159,340		5,583,159,340
- Điều động nội bộ công ty	144		4,474,188,637			4,474,188,637		4,474,188,637
- Giảm khác	145	1,989,845,600				1,989,845,600		1,989,845,600
Số dư cuối năm	15	415,719,476,029	123,689,495,939	156,095,731,876	4,087,346,686	699,592,050,530	373,344,067,027	1,072,936,117,557
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	140,338,828,946	94,543,175,071	108,853,318,097	3,480,110,795	347,215,432,909	100,170,888,009	447,386,320,918
Số tăng trong năm	18	6,454,406,946	9,291,465,273	7,575,708,356	52,406,482	23,373,987,057	10,214,382,448	33,588,369,505
- Khấu hao trong năm	181	6,454,406,946	4,817,276,636	6,876,414,720	52,406,482	18,200,504,784	10,214,382,448	28,414,887,232
- Điều động nội bộ công ty	183		4,474,188,637			4,474,188,637		4,474,188,637
- Tăng khác	184			699,293,636		699,293,636		699,293,636
Số giảm trong năm	19	699,293,636	9,638,947,613	418,400,364	-	10,756,641,613	-	10,756,641,613
- Chuyển sang BDS đầu tư	191							
- Thanh lý, nhượng bán	192		5,164,758,976	418,400,364		5,583,159,340		5,583,159,340
- Điều động nội bộ công ty	194		4,474,188,637			4,474,188,637		4,474,188,637
- Giảm khác	195	699,293,636				699,293,636		699,293,636
Số dư cuối năm	20	146,093,942,256	94,195,692,731	116,010,626,089	3,532,517,277	359,832,778,353	110,385,270,457	470,218,048,810
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	277,370,492,683	31,329,178,662	47,466,262,634	275,089,595	356,441,023,574	271,183,333,418	627,624,356,992
- Tại ngày cuối năm	23	269,625,533,773	29,493,803,208	40,085,105,787	554,829,409	339,759,272,177	262,958,796,570	602,718,068,747

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,614,435,025,609	916,704,996,477	697,730,029,133	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,480,911,580,783	874,328,481,307	606,583,099,476	1,488,358,611,431	912,310,012,583	576,048,598,849
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	133,523,444,826	42,376,515,170	91,146,929,657	126,486,489,267	43,266,049,972	83,220,439,295
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2,210,570,849,450	718,438,934,387	1,492,131,915,063	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(410,075,089)	(38,871,066,078)	38,460,990,989	(177,376,042,394)	(189,884,669,102)	12,508,626,708
3. Số dư cuối năm	1,614,435,025,609	916,704,996,477	697,730,029,133	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	126,084,439,917	(12,662,312,027)	138,746,751,945	145,023,762,271	128,265,238,248	16,758,524,023
3. Số dư cuối năm	2,210,570,849,450	718,438,934,387	1,492,131,915,063	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	390,932,161,274	363,192,014,842
- Số trích lập thêm trong năm	16,807,854,695	27,740,146,432
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	407,740,015,969	390,932,161,274

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									229,086,495,867	229,086,495,867
- Tăng khác	-			-	6,111,786,967	8,869,622,359	-	-		14,981,409,326
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác									59,920,911,648	59,920,911,648
Tại ngày 31/12/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	352,170,849,064	1,864,622,211,422
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									157,244,788,213	157,244,788,213
- Tăng khác	-			-	11,454,324,793	-	-	-		11,454,324,793
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác									200,935,956,670	200,935,956,670
Tại ngày 30/06/2024	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	166,368,011,635	110,896,796,000	-	-	308,479,680,607	1,832,385,367,758

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÀI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	341,091,583,455	4,027,979,142	25,550,488,460	2,808,242,046	771,650	126,210,776	316,886,271,217
2	BH tài sản và thiệt hại	297,016,110,289	107,556,926,189	283,788,260,081	640,940,009	19,240,288,788	4,301,165,285	105,204,712,885
3	BH hàng hóa vận chuyển	204,842,088,915	9,965,662,122	57,007,959,800	632,359,046	62,047,772	241,715,540	157,347,099,959
4	BH hàng không	38,317,150,494	3,853,766,253	40,505,159,886	-	-	-	1,665,756,861
5	BH xe cơ giới	806,093,765,810	357,731,348	-	1,035,622,001	22,714,883	-	805,393,160,274
6	BH cháy nổ	337,296,827,234	6,168,961,312	170,085,754,197	2,511,956,773	3,643,005	201,360,365	171,065,794,936
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	149,624,831,364	22,276,414,416	91,893,243,521	2,027,820,000	270,299,132	1,020,988,107	78,730,871,234
8	BH trách nhiệm chung	55,400,700,565	730,690,817	11,609,148,271	6,389,592	24,051,409	-	44,491,802,110
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2,229,683,058,126	154,938,131,599	680,440,014,216	9,663,329,467	19,623,816,639	5,891,440,073	1,680,785,469,476

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	17,954,322,969	608,657,584	6,684,782,910	19,766,559,874.02	873,504,987.25	13,383,202,396.76	20,860,263,492.87	873,504,987.25	13,384,813,115.83
02	BH tài sản và thiệt hại	5,302,976,521	20,429,368,992	84,171,142,226	4,778,921,300.65	18,929,366,135.13	80,845,269,346.25	5,808,646,371.43	18,780,107,611.90	94,412,503,837.71
03	BH hàng hóa vận chuyển	1,879,179,431	3,146,582,809	16,785,589,207	1,854,936,654.63	2,912,918,999.88	17,230,641,487.38	915,346,939.13	1,339,627,595.38	8,837,846,883.88
04	BH hàng không	-	54,970,545	-	-	65,572,969.75	-	-	65,572,969.75	-
05	BH xe cơ giới	50,965,867,397	73,119,178	-	48,385,824,723.99	60,144,785.30	5,564,098.75	49,869,297,790.20	56,005,071.20	5,564,098.75
06	BH cháy nổ	16,002,916,805	1,364,265,708	23,891,402,904	16,290,225,399.96	856,000,107.09	33,121,995,180.25	15,926,579,595.48	670,474,893.91	32,775,038,836.75
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	661,623,916	4,717,884,460	11,181,454,251	670,205,977.30	2,282,137,080.76	10,656,528,567.43	669,366,798.35	2,520,186,777.32	10,630,310,469.12
08	BH trách nhiệm chung	810,031,896	190,709,165	168,065,252	556,941,414.53	161,426,161.88	359,804,104.58	628,545,699.02	152,058,188.34	369,535,459.20
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		93,576,918,935	30,585,558,441	142,882,436,750	92,303,615,345	26,141,071,227	155,603,005,181	94,678,046,686	24,457,538,095	160,415,612,701

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: 107/PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2024 đến 30/06/2024			378,459,873,266
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	196,612,123,844
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	132,047,057,414
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	36,803,582,420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu tiền gửi	12,997,109,588
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2024			25,507,897,313
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	19,053,685,359
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	6,454,211,954
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2024			1,039,104,000,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	454,104,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	89,040,000,000
		Số dư tiền gửi	585,000,000,000

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

**NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG**